

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số: 237 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 27. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất đề ngày 15 tháng 8 năm 2011 và không có sự kiện nào đáng lưu ý.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		658.679.425.871	622.670.204.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43.173.293.779	43.240.547.864
1. Tiền	111		43.173.293.779	16.740.547.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	240.000.000	715.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		240.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309.967.023.625	238.826.589.878
1. Phải thu khách hàng	131		284.343.637.244	221.556.524.505
2. Trả trước cho người bán	132		26.703.871.676	17.428.106.629
3. Các khoản phải thu khác	135		1.453.189.775	3.004.492.980
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(2.533.675.070)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	140	7	287.294.785.778	328.156.185.911
1. Hàng tồn kho	141		288.180.552.002	329.704.787.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(885.766.224)	(1.548.601.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.004.322.689	11.731.881.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.283.853.809	2.064.098.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.484.643.792	4.929.101.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		59.335.751	1.008.626.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	12.176.489.337	3.730.055.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		238.111.472.264	215.773.293.056
I. Tài sản cố định	220		201.347.417.962	185.172.592.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	154.490.210.328	153.845.723.892
- Nguyên giá	222		274.445.577.391	265.634.680.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.955.367.063)	(111.788.956.664)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.072.934.502	29.677.177.087
- Nguyên giá	228		28.833.422.598	30.342.789.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(760.488.096)	(665.612.875)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	18.784.273.132	1.649.691.172
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.193.379.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	8.193.379.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.328.371.982	1.856.392.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		345.314.946	431.643.678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		864.100.200	1.399.730.977
3. Tài sản dài hạn khác	268		118.956.836	25.017.370
IV. Lợi thế thương mại	269		27.242.303.320	28.744.308.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		896.790.898.135	838.443.497.734

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		442.143.878.684	403.405.929.980
I. Nợ ngắn hạn	310		434.553.990.173	395.553.809.240
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	235.719.351.070	179.106.757.564
2. Phải trả người bán	312		152.971.001.380	144.150.930.973
3. Người mua trả tiền trước	313		184.748.534	7.519.014.706
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	19.429.291.140	26.977.537.882
5. Phải trả người lao động	315		7.763.795.859	19.284.165.016
6. Chi phí phải trả	316	16	2.818.863.767	2.834.910.571
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	11.217.188.919	12.754.721.836
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.449.749.504	2.925.770.692
II. Nợ dài hạn	330		7.589.888.511	7.852.120.740
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	3.626.000.000	3.862.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.963.888.511	3.990.120.740
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		408.351.465.421	400.085.339.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	407.915.572.121	399.280.111.678
1. Vốn điều lệ	411		123.398.240.000	123.398.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		92.063.700.000	92.063.700.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	347.388.175
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		134.358.775.758	80.798.904.048
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.538.443.422	14.538.443.422
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.560.005.941	88.137.029.033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		435.893.300	805.227.880
1. Nguồn kinh phí	432		435.893.300	805.227.880
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	439		46.295.554.030	34.952.228.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		896.790.898.135	838.443.497.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại
Đô la Mỹ

30/06/2012

31/12/2011

2.959,53

1.690,03



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		646.133.356.073	519.689.151.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.523.138.026	4.380.906.783
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	643.610.218.047	515.308.244.455
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	381.388.824.853	341.825.564.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		262.221.393.194	173.482.679.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.176.368.762	2.219.590.570
7. Chi phí tài chính	22	23	20.450.304.904	12.399.496.604
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.242.519.459	9.095.446.581
8. Chi phí bán hàng	24		121.859.617.862	77.975.064.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		47.939.172.065	27.821.161.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		73.148.667.125	57.506.548.017
11. Thu nhập khác	31		57.139	433.308.300
12. Chi phí khác	32		196.443.360	62.643.866
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(196.386.221)	370.664.434
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	45	13	709.471.018	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		73.661.751.922	57.877.212.451
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		20.656.992.460	15.216.981.590
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		535.630.777	(41.666.212)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		52.469.128.685	42.701.897.073
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		5.540.362.961	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		46.928.765.724	42.701.897.073
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.804	3.461



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

Từ ngày 01/01/2012 Từ ngày 01/01/2011
Mã số đến ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2011

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	592.324.228.889	446.500.105.134
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(359.253.191.457)	(270.566.483.702)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(112.107.065.651)	(48.082.055.787)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20.513.510.988)	(8.908.772.295)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(29.375.719.864)	(21.319.616.060)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.484.277.090	1.560.906.478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(61.131.673.165)	(44.119.067.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.427.344.854	55.065.015.959

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.379.055.837)	(20.948.481.606)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	475.000.000	375.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.483.907.982)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.236.583	2.212.653.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.951.727.236)	(18.810.828.452)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188.508.036.045	56.209.661.331
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169.618.809.748)	(72.531.442.696)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.432.098.000)	(24.489.973.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.542.871.703)	(40.811.755.165)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67.254.085)	(4.557.567.658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.240.547.864	29.068.347.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.173.293.779	24.510.779.716



Trần Tuấn Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011, thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 02 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco và Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa.

Tổng số nhân viên tại Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1.094 (31 tháng 12 năm 2011 là 995).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 tại Thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 năm đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.651.634.770	5.031.861.637
Tiền gửi ngân hàng	33.621.659.009	11.708.686.227
Tiền đang chuyển	2.900.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	26.500.000.000
	<u>43.173.293.779</u>	<u>43.240.547.864</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cho cán bộ, nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất từ 12,5%/ năm đến 16,7%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	114.138.935.912	110.883.532.523
Công cụ, dụng cụ	4.259.872	42.888.170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.597.488.924	27.726.751.440
Thành phẩm	98.462.336.468	125.589.904.985
Hàng hoá	51.977.530.826	65.461.710.108
Cộng	288.180.552.002	329.704.787.226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(885.766.224)	(1.548.601.315)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	287.294.785.778	328.156.185.911

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	11.190.370.413	2.930.594.554
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	735.961.195	549.302.909
	12.176.489.337	3.730.055.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	106.862.638.236	105.547.058.286	34.743.398.620	14.747.520.031	3.734.065.383	265.634.680.556
Mua trong kỳ	111.160.500	3.775.758.347	234.549.087	414.377.181	-	4.535.845.115
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.739.244.987	-	-	-	-	5.739.244.987
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.135.670.920)	-	(328.522.347)	-	(1.464.193.267)
Tại ngày 30/06/2012	112.713.043.723	108.187.145.713	34.977.947.707	14.833.374.865	3.734.065.383	274.445.577.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	32.732.445.145	49.636.310.256	16.738.351.065	10.533.280.905	2.148.569.293	111.788.956.664
Khấu hao trong kỳ	2.480.347.149	4.734.694.983	1.332.100.543	721.311.153	217.020.438	9.485.474.266
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.074.987)	-	(234.988.880)	-	(1.319.063.867)
Tại ngày 30/06/2012	35.212.792.294	53.286.930.252	18.070.451.608	11.019.603.178	2.365.589.731	119.955.367.063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2012	77.500.251.429	54.900.215.461	16.907.496.099	3.813.771.687	1.368.475.652	154.490.210.328
Tại ngày 31/12/2011	74.130.193.091	55.910.748.030	18.005.047.555	4.214.239.126	1.585.496.090	153.845.723.892

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 83.656.983.958 VND (31 tháng 12 năm 2011: 85.245.925.070 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 2.257.673.909 VND (31 tháng 12 năm 2011: 0 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 với giá trị là 57.845.435.741 VND (31 tháng 12 năm 2011: 46.930.734.070 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	30.245.665.292	97.124.670	30.342.789.962
Điều chỉnh giảm	(1.509.367.364)	-	(1.509.367.364)
Tại ngày 30/06/2012	28.736.297.928	97.124.670	28.833.422.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	660.347.550	5.265.325	665.612.875
Khấu hao trong kỳ	77.687.946	17.187.275	94.875.221
Tại ngày 30/06/2012	738.035.496	22.452.600	760.488.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2012	27.998.262.432	74.672.070	28.072.934.502
Tại ngày 31/12/2011	29.585.317.742	91.859.345	29.677.177.087

Công ty có các quyền sử dụng đất như sau:

Chi tiết	Diện tích (m²)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, thành phố Vinh (*)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, thành phố Vinh (*)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung, TP Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Văn Lâm, Hưng Yên (***)	31.047,00	4.972.028.674	
	33.999,85	28.736.297.928	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho những lô đất này.

(**) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

(***) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007, quyền sử dụng đất Văn Lâm, Hưng Yên có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038, tại thửa đất số 228, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với diện tích là 31.047 m².

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 9.280.634.649 VND (31 tháng 12 năm 2011: 14.570.212.397 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.236.968.183	862.078.539
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	17.532.621.818	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	-	327.106.350
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	198.470.909
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình văn phòng tại Hải Dương	146.397.273	-
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	-
Mua sắm tài sản cố định	547.304.949	787.612.633
Tổ hợp máy rửa, sấy	535.778.588	535.778.588
Xe nâng Komatsu	-	145.454.545
Máy tiếp nguyên liệu chân không	-	106.379.500
Khác	11.526.361	-
	18.784.273.132	1.649.691.172

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất có diện tích 4,6 ha thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2012.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Sapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	7.483.907.982	-
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	709.471.018	-
	8.193.379.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	24,5%	24,5%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	65.652.874.305	-
Tổng công nợ	33.697.527.833	-
Tài sản thuần	31.955.346.472	-
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	<u>7.828.515.772</u>	<u>-</u>
	<u>Từ ngày 01/01/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u>
	<u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>đến ngày 30/06/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	115.750.887.959	-
Lợi nhuận thuần	2.896.001.344	-
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>709.471.018</u>	<u>-</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba Đình	158.165.861.551	67.381.614.679
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên (ii)	2.175.731.969	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	918.379.762
- Vay cá nhân (iii)	74.905.757.550	104.980.590.123
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba Đình	472.000.000	5.826.173.000
	<u>235.719.351.070</u>	<u>179.106.757.564</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba Đình gồm 3 khoản vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 53-2011/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 125.329.595.007 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất vay áp dụng theo phương thức thả nổi. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau + biên độ theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 19,3%/năm. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3,2%. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- b) Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 5.819.431.378 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm. Biên độ theo quy định này tối đa là 4%. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và 10).
- c) Hợp đồng cấp tín dụng kiêm cho vay vốn lưu động số 2012/HĐTD-CNC ngày 11 tháng 4 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 64.916.000.000 VND, trong đó, hạn mức tín dụng ngắn hạn là 55.000.000.000 VND (hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-2011/HĐTD-CNC ngày 04 tháng 3 năm 2011 chuyển sang) và hạn mức tín dụng trung và dài hạn là 4.916.000.000 VND. Khoản vay này được dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số 9 và 10).
- (ii) Ngày 10 tháng 02 năm 2012, Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ký Hợp đồng tín dụng số 04.12.740.1107836.TD với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên với tổng số tiền vay tối đa là 15 tỷ đồng cho mục đích tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được ghi trên từng Giấy nhận nợ và thời hạn của từng khoản vay là 05 tháng kể từ ngày nhận nợ. Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco sử dụng khoản phải thu Công ty Cổ phần Traphaco với giá trị thỏa thuận là 20 tỷ VND theo Hợp đồng bảo đảm số 01.12.740.1107836.ĐB ngày 10 tháng 02 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên.
- (iii) Các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 1,4%/tháng đến 1,6%/tháng, lãi trả hàng tháng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.104.116.433	810.632.735
Thuế xuất, nhập khẩu	191.304.751	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.848.565.769	24.567.293.173
Thuế thu nhập cá nhân	1.285.304.187	1.599.611.974
	19.429.291.140	26.977.537.882

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.667.147.465	1.938.138.994
Chi phí khác	1.151.716.302	896.771.577
	2.818.863.767	2.834.910.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	3.729.869.519	2.601.567.606
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	1.805.351.200	4.164.183.200
Phải trả tiền thưởng cho cán bộ, nhân viên	1.756.548.808	-
Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.254.104.718	15.107.521
Cổ tức phải trả cổ đông	840.311.328	599.027.328
Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	650.000.000	462.436.750
Bảo hiểm xã hội	204.521.023	151.028.450
Bảo hiểm y tế	106.703.596	11.297.571
Cổ đông tạm ứng mua cổ phần	-	3.290.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	869.778.727	1.459.873.410
	<u>11.217.188.919</u>	<u>12.754.721.836</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn		
- Vay cá nhân (i)	2.800.000.000	2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	1.298.000.000	6.784.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên	-	104.173.000
Tổng cộng	<u>4.098.000.000</u>	<u>9.688.173.000</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(472.000.000)	(5.826.173.000)
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.626.000.000</u>	<u>3.862.000.000</u>

Vay dài hạn thể hiện:

(i) Các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn lớn hơn 1 năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 1,5%/tháng đến 1,6%/tháng, lãi trả hàng tháng.

(ii) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ký Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với tổng số tiền vay tối đa là 7,5 tỷ VND và thời hạn cho vay tối đa là 64 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được dùng để mở rộng dự án "Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP" - Hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm" và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh ba tháng một lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	472.000.000	5.826.173.000
Trong năm thứ hai	3.122.000.000	3.122.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	504.000.000	740.000.000
	<u>4.098.000.000</u>	<u>9.688.173.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(472.000.000)	(5.826.173.000)
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.626.000.000</u>	<u>3.862.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.512.922.444	11.174.870.036	66.221.454.377	349.096.519.711
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	88.687.670.125	88.687.670.125
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	26.285.981.604	3.363.573.386	(39.710.950.627)	(10.061.395.637)
Trả thù lao cho	-	-	-	-	-	-	(2.427.242.154)	(2.427.242.154)
Hồi đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(1.381.537.679)	-	-	44.859.312	(1.336.678.367)
Số dư tại ngày 01/01/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.798.904.048	14.538.443.422	88.137.029.033	399.280.111.678
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	46.928.765.724	46.928.765.724
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.673.382.000)	(24.673.382.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	53.559.871.710	-	(62.654.885.320)	(9.095.013.610)
Trả thù lao cho	-	-	-	-	-	-	(4.177.521.496)	(4.177.521.496)
Hồi đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(347.388.175)	-	-	-	(347.388.175)
Số dư tại ngày 30/06/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	134.358.775.758	14.538.443.422	43.560.005.941	407.915.572.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	476.258.877.984	354.516.069.625
Doanh thu bán hàng hóa	167.345.840.063	160.792.174.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.500.000	-
	643.610.218.047	515.308.244.455

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	246.145.918.019	186.711.052.512
Giá vốn của hàng hóa đã bán	135.715.426.247	154.214.324.586
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(472.519.413)	900.187.799
	381.388.824.853	341.825.564.897

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.236.583	458.970.731
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.016.476	6.937.416
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	382.115.703	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.213.682.423
	1.176.368.762	2.219.590.570

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.242.519.459	9.095.446.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.785.445	3.304.050.023
	20.450.304.904	12.399.496.604

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.613.329.914	85.744.486.832
Chi phí nhân công	114.032.478.488	65.505.810.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.580.349.487	4.453.821.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.190.613.314	45.873.998.724
Chi phí khác bằng tiền	29.507.950.961	33.121.451.676
	466.924.722.164	234.699.569.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	46.928.765.724	42.701.897.073
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	12.336.691	12.339.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3.804	3.461

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam, chia làm ba khu vực chính yếu là miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Miền Bắc	467.791.893.226	391.162.708.043
Miền Trung	69.057.649.094	48.320.042.881
Miền Nam	106.760.675.727	75.825.493.531
	643.610.218.047	515.308.244.455

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	
	30/06/2012	31/12/2011	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
Miền Bắc	141.632.194.915	146.136.704.038	4.237.024.662	20.659.664.151
Miền Trung	21.238.152.089	17.307.604.679	5.885.860.440	313.103.636
Miền Nam	19.692.797.826	20.078.592.262	152.205.000	8.234.764.523
	182.563.144.830	183.522.900.979	10.275.090.102	29.207.532.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.034.796.800	780.141.800

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.534.692.600	1.434.857.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.314.716.400	2.777.167.200
Sau năm năm	4.196.466.000	4.865.257.800
Tổng	8.045.875.000	9.077.282.600

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.173.293.779	43.240.547.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.263.151.949	221.398.483.249
Đầu tư ngắn hạn	240.000.000	715.000.000
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	854.918.031	574.320.279
Tổng cộng	327.531.363.759	265.928.351.392
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	239.345.351.070	182.968.757.564
Phải trả khách hàng và phải trả khác	159.497.096.161	153.679.322.432
Chi phí phải trả	2.818.863.767	2.834.910.571
Tổng cộng	401.661.310.998	339.482.990.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	94.075.573.403	76.046.895.551	2.772.405.291	629.797.689

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
30/06/2012	VND	VND	VND
Các khoản vay	235.719.351.070	3.626.000.000	239.345.351.070
Phải trả khách hàng và phải trả khác	159.497.096.161	-	159.497.096.161
Chi phí phải trả	2.818.863.767	-	2.818.863.767
31/12/2011	VND	VND	VND
Các khoản vay	179.106.757.564	3.862.000.000	182.968.757.564
Phải trả khách hàng và phải trả khác	153.679.322.432	-	153.679.322.432
Chi phí phải trả	2.834.910.571	-	2.834.910.571

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
30/06/2012	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.173.293.779	-	43.173.293.779
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.263.151.949	-	283.263.151.949
Đầu tư ngắn hạn	240.000.000	-	240.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	735.961.195	118.956.836	854.918.031
31/12/2011	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.240.547.864	-	43.240.547.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.398.483.249	-	221.398.483.249
Đầu tư ngắn hạn	715.000.000	-	715.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	549.302.909	25.017.370	574.320.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất đề ngày 15 tháng 8 năm 2011 và không có sự kiện nào đáng lưu ý nào.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2011 trước phân loại lại VND	Phân loại lại VND	Số dư tại ngày 31/12/2011 sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán			
Vay và nợ ngắn hạn	154.378.941.564	24.727.816.000	179.106.757.564
Vay và nợ dài hạn	28.589.816.000	(24.727.816.000)	3.862.000.000
	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 trước phân loại lại VND	Phân loại lại VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 sau phân loại lại VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	473.749.209.025	(27.249.103.891)	446.500.105.134
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(329.178.230.523)	58.611.746.821	(270.566.483.702)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	87.572.304.261	(31.362.642.930)	56.209.661.331



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng